KHU DÂN CƯ ĐÔNG BẮC XÃ PHƯỚC HOÀ

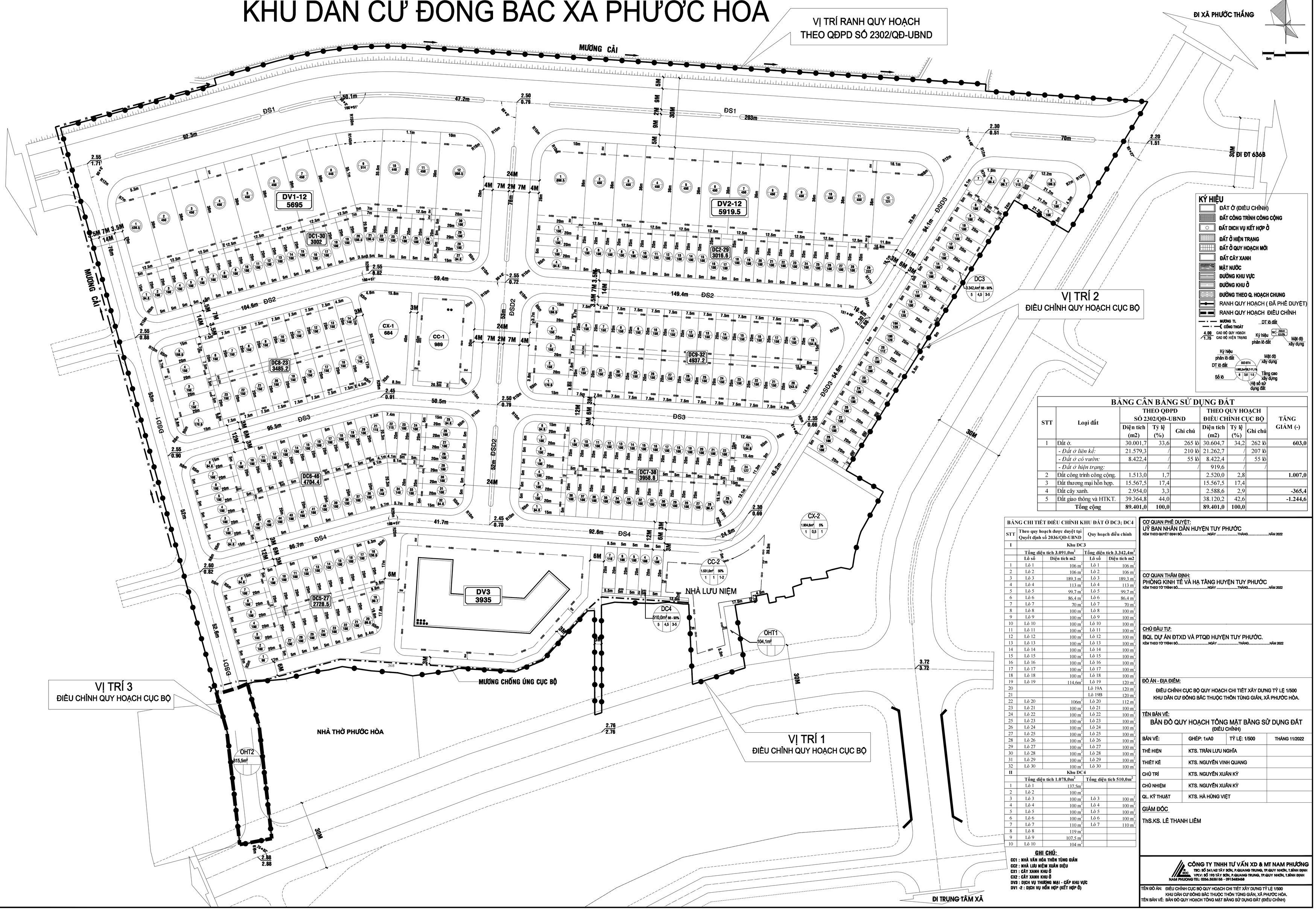

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	THEO QĐPD SỐ 2302/QĐ-UBND			THEO QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ			TĂNG GIẢM (-)
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú	
1	Đất ở.	30.001,7	33,6	265 lô	30.604,7	34,2	262 lô	**603,0**
	- Đất ở liên kế:	21.579,3	/	210 lô	21.262,7	/	207 lô	
	- Đất ở có vườn:	8.422,4	/	55 lô	8.422,4	/	55 lô	
	- Đất ở hiện trạng:	/	/	/	919,6	/	/	
2	Đất công trình công cộng.	1.513,0	1,7		2.520,0	2,8		**1.007,0**
3	Đất thương mại hỗn hợp.	15.567,5	17,4		15.567,5	17,4		
4	Đất cây xanh.	2.954,0	3,3		2.588,6	2,9		**-365,4**
5	Đất giao thông và HTKT.	39.364,8	44,0		38.120,2	42,6		**-1.244,6**
	Tổng cộng	**89.401,0**	**100,0**		**89.401,0**	**100,0**		

BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KHU ĐẤT Ở DC3; DC4

STT	Theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2036/QĐ-UBND		Quy hoạch điều chỉnh	
I	Khu DC3			
	Tổng diện tích 3.091,0m²		Tổng diện tích 3.342,4m²	
	Lô số	Diện tích m2	Lô số	Diện tích m2
1	Lô 1	106 m²	Lô 1	106 m²
2	Lô 2	106 m²	Lô 2	106 m²
3	Lô 3	189.3 m²	Lô 3	189.3 m²
4	Lô 4	113 m²	Lô 4	113 m²
5	Lô 5	99,7 m²	Lô 5	99,7 m²
6	Lô 6	86,4 m²	Lô 6	86,4 m²
7	Lô 7	70 m²	Lô 7	70 m²
8	Lô 8	100 m²	Lô 8	100 m²
9	Lô 9	100 m²	Lô 9	100 m²
10	Lô 10	100 m²	Lô 10	100 m²
11	Lô 11	100 m²	Lô 11	100 m²
12	Lô 12	100 m²	Lô 12	100 m²
13	Lô 13	100 m²	Lô 13	100 m²
14	Lô 14	100 m²	Lô 14	100 m²
15	Lô 15	100 m²	Lô 15	100 m²
16	Lô 16	100 m²	Lô 16	100 m²
17	Lô 17	100 m²	Lô 17	100 m²
18	Lô 18	100 m²	Lô 18	100 m²
19	Lô 19	114,6m²	Lô 19	120 m²
20			Lô 19A	120 m²
21			Lô 19B	120 m²
22	Lô 20	106m²	Lô 20	112 m²
23	Lô 21	100 m²	Lô 21	100 m²
24	Lô 22	100 m²	Lô 22	100 m²
25	Lô 23	100 m²	Lô 23	100 m²
26	Lô 24	100 m²	Lô 24	100 m²
27	Lô 25	100 m²	Lô 25	100 m²
28	Lô 26	100 m²	Lô 26	100 m²
29	Lô 27	100 m²	Lô 27	100 m²
30	Lô 28	100 m²	Lô 28	100 m²
31	Lô 29	100 m²	Lô 29	100 m²
32	Lô 30	100 m²	Lô 30	100 m²
II	Khu DC4			
	Tổng diện tích 1.078,0m²		Tổng diện tích 510,0m²	
1	Lô 1	137,5m²		
2	Lô 2	100 m²		
3	Lô 3	100 m²	Lô 3	100 m²
4	Lô 4	100 m²	Lô 4	100 m²
5	Lô 5	100 m²	Lô 5	100 m²
6	Lô 6	100 m²	Lô 6	100 m²
7	Lô 7	110 m²	Lô 7	110 m²
8	Lô 8	119 m²		
9	Lô 9	107,5 m²		
10	Lô 10	104 m²		

GHI CHÚ:

CC1 : NHÀ VĂN HÓA THÔN TÙNG GIÁN
CC2 : NHÀ LƯU NIỆM XUÂN DIỆU
CX1 : CÂY XANH KHU Ở
CX2 : CÂY XANH KHU Ở
DV3 : DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI - CẤP KHU VỰC
DV1 -2 : DỊCH VỤ HỖN HỢP (KẾT HỢP Ở)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY .....THÁNG.....NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN TUY PHƯỚC
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY .....THÁNG.....NĂM 2022

CHỦ ĐẦU TƯ:
BQL DỰ ÁN ĐTXD VÀ PTQĐ HUYỆN TUY PHƯỚC.
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY .....THÁNG.....NĂM 2022

ĐỒ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ ĐÔNG BẮC THUỘC THÔN TÙNG GIÁN, XÃ PHƯỚC HÒA.

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
(ĐIỀU CHỈNH)

BẢN VẼ:	GHÉP: 1xA0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG 11/2022
THỂ HIỆN	KTS. TRẦN LƯU NGHĨA		
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN VINH QUANG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN XUÂN KỲ		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN XUÂN KỲ		
QL. KỸ THUẬT	KTS. HÀ HÙNG VIỆT		

GIÁM ĐỐC

ThS.KS. LÊ THANH LIÊM

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD & MT NAM PHƯƠNG
TSC: SỐ 341/42 TÂY SƠN, P.QUANG TRUNG, TP.QUY NHƠN, T.BÌNH ĐỊNH
VPLV: SỐ 193 TÂY SƠN, P.QUANG TRUNG, TP.QUY NHƠN, T.BÌNH ĐỊNH
NAM PHƯƠNG TEL: 0256.3526156 - 0913483468

TÊN ĐỒ ÁN: ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ ĐÔNG BẮC THUỘC THÔN TÙNG GIÁN, XÃ PHƯỚC HÒA.
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU CHỈNH)